

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành theo quyết định số 26a/ĐHĐN ngày 06 tháng 01 năm 2020
của hiệu trưởng trường đại học Đồng Nai)*

- ❖ Mã ngành đào tạo: **7340301**
- ❖ Đơn vị thực hiện:

Tổ bộ môn Kế toán - Khoa Kinh tế

Đồng Nai, 2020

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán.....	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	3
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	4
2.1. Sứ mạng - Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai.....	4
2.2. Mục tiêu Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán.	4
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
(Theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).....	
3.1. Kiến thức:.....	5
3.2. Kỹ năng:.....	6
3.3. Thái độ:	7
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP	8
4.1. Vị trí việc làm	8
4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	8
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	8
5.1. Thông tin tuyển sinh	8
5.2. Quy trình đào tạo	8
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	9
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	9
6.1. Phương pháp bài giảng	9
6.2. Phương pháp thảo luận	9
6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống	10
6.4. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm.....	11
6.5. Phương pháp đóng vai	11
6.6. Phương pháp Kiến tập, thực tập thực tế	12
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	12
7.1. Các phương pháp đánh giá	13
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	15

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	21
8.1. Cấu trúc chương trình	21
8.2. Nội dung chương trình.....	21
8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	51

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng và thiết kế với mục đích đào tạo ra các cử nhân Kế toán nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; đồng thời có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết trong lĩnh vực kế toán. Chương trình đào tạo được phát triển theo khung trình độ quốc gia và xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh đào tạo thực hành, xây dựng thêm các học phần có sự lồng ghép, nghiên cứu chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế.

Chương trình xây dựng phát huy được tính chủ động với những lợi thế cạnh tranh nhất định; đồng thời đảm bảo tính liên kết, kế thừa và tính mới. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo còn hướng đến việc đào tạo người học có những kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, có phẩm chất đạo đức tốt và có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội; góp phần hình thành năng lực lao động chất lượng cao, toàn diện đáp ứng cho nhu cầu xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Bảng 1: Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên Chương trình (tiếng Việt)	Cử nhân ngành Kế toán
2	Tên Chương trình (tiếng Anh)	Bachelor of Accountancy
3	Mã ngành đào tạo:	7340301
4	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Đồng Nai
5	Tên gọi văn bằng	Cử nhân Kế toán
6	Trình độ đào tạo:	Đại học
7	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8	Thời gian đào tạo:	4 năm
9	Số tín chỉ tối thiểu	134
10	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
11	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT
12	Thang điểm đánh giá	10
13	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Sứ mạng - Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai

*** Sứ mạng**

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng mục đích phát triển toàn diện người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai

*** Tầm nhìn**

Xây dựng nhà trường trở thành cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, uy tín chất lượng hàng đầu của tỉnh Đồng Nai và khu vực. Hướng tới các mục tiêu: Tập trung đội ngũ các chuyên gia giáo dục, cán bộ, giảng viên có trách nhiệm, trình độ cao; Nội dung chương trình đào tạo tiên tiến, có sự hợp tác quốc tế sâu rộng; Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Đồng Nai và cả nước.

*** Giá trị cốt lõi**

- 1. Chất lượng – hiệu quả*
- 2. Đổi mới - Sáng tạo*
- 3. Kế thừa – phát triển*
- 4. Hợp tác – Hội nhập*
- 5. Trách nhiệm – Công hiến*

2.2. Mục tiêu Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán.

2.2.1. Mục tiêu chung:

Là một trong những ngành học thuộc lĩnh vực Kinh tế - Tài chính, ngành Kế toán đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp. Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng và nghiệp vụ nhuần nhuyễn như kiến thức về kế toán tài chính tại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, ngân hàng, kiến thức về pháp luật kế toán, kiểm toán.... Có khả năng giải quyết những vấn đề phát sinh thực tiễn trong công tác quản lý hoạt động tài chính kinh tế trong mọi thành phần kinh tế.

Mục tiêu là đào tạo cử nhân chuyên ngành Kế toán có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Kế toán; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính, kế toán trong các doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính và

các tổ chức khác.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị tài chính; có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, pháp luật kế toán. Phân tích, đánh giá được các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực kế toán tài chính, kiểm toán của các doanh nghiệp, lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị; phân tích đánh giá được qui trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập. Hiểu biết sâu về hệ thống ngân sách nhà nước, chính sách tài chính quốc gia, cơ chế tài chính của bộ máy nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập và các chính sách thuế, thực hành thuế.....

+ PO2: Có kiến thức về kinh tế, công nghệ thông tin, lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động có liên quan đến chức năng cung cấp thông tin, kiểm tra giám sát của kế toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế.

- Về kỹ năng:

+ PO3: Tổ chức được công tác tài chính, kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp. Lập được báo cáo kế toán tài chính, kế hoạch tài chính doanh nghiệp, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế của doanh nghiệp. Sử dụng thành thạo phần mềm kế toán.

+ PO4: Người học có được các kỹ năng mềm: làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng tự học tự nâng cao kiến thức....

- Về thái độ:

+ PO5: Có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

+ PO6: Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức và có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn hay thông qua các khoá học để lấy các chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và Quốc tế.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

3.1. Kiến thức:

* Kiến thức chung

- PLO1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, quốc phòng an ninh, chính sách pháp luật nhà nước.

- PLO 2: Nhận biết, diễn giải một cách có hệ thống những kiến thức tổng quát về kinh tế và công tác hoạch định, quản lý và điều hành hoạt động tại các doanh nghiệp để vận dụng vào quá trình nghiên cứu khoa học, học tập chuyên ngành.

*** Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành**

- PLO 3: Hiểu và áp dụng các kiến thức cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán, kinh doanh, kinh tế để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-kế toán

- PLO4: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán tài chính; nắm vững phương pháp, kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp liên quan đến chuyên ngành kế toán. Hiểu và áp dụng kiến thức ngành để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực chuyên môn ngành kế toán.

- PLO5 : Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực Kế toán tài chính để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai. Tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới về lĩnh vực tài chính, kế toán để có thể ứng dụng những kiến thức được trang bị vào điều kiện ở Việt Nam.

3.2. Kỹ năng:

*** Kỹ năng chuyên môn:**

- PLO6: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong những bối cảnh khác nhau liên quan lĩnh vực được đào tạo;

- PLO7: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Kế toán tài chính;

- PLO8: Xử lý dữ liệu sơ cấp và cung cấp thông tin kế toán cần thiết để phục vụ cho nhà quản trị các cấp đưa ra quyết định.

- PLO9: Thực hiện tư vấn cho nhà quản trị doanh nghiệp về công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại đơn vị để dữ liệu được tổng hợp và xử lý một cách nhanh chóng nhằm đáp ứng tính kịp thời cho nhu cầu thông tin.

- PLO10: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến lĩnh vực Kế toán; Có kỹ năng sử dụng tin học để có thể thực hiện công tác kế toán trên excel, phần mềm, hoặc soạn thảo một hợp đồng kinh tế.

*** Kỹ năng mềm:**

- PLO11: Có khả năng về tư duy độc lập và tư duy phản biện, linh hoạt và có khả năng thích nghi cao trong điều kiện môi trường làm việc không xác định cụ thể hoặc thay đổi

- PLO12: Kỹ năng làm việc đội nhóm hiệu quả, kỹ năng phát hiện và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề.

3.3. Thái độ:

- PLO 13: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật; Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong đơn vị công tác; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- PLO 14: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến Kế toán.

Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
1	x	x		x	x	
2	x	x		x	x	
3	x	x		x	x	
4	x		x	x	x	x
5	x		x	x	x	x
6	x		x	x	x	
7	x		x	x	x	x
8	x		x	x	x	x
9	x		x	x	x	x
10	x		x	x		x
11			x	x		x

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
12				X	X	
13					X	X
14			X	X		

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

- Cán bộ kế toán cấp trung, cấp cao tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kiểm toán viên của các tổ chức kiểm toán, kế toán trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội....

- Hành nghề tư vấn kinh doanh, dịch vụ và làm dịch vụ kế toán, thuế (khi đủ điều kiện qui định) cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Sinh viên sau tốt nghiệp có khả năng học tập lên Sau đại học có cùng ngành, khối ngành đào tạo và những bậc học cao hơn của các ngành đào tạo khác.

- Khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh cả nước theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy. Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khỏe để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ thực tập tốt nghiệp. Cuối khóa, sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường về chuẩn đầu ra.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Kế toán sử dụng chiến lược giảng dạy và học tập sau:

6.1. Phương pháp bài giảng

Phương pháp bài giảng là một phương pháp giảng dạy thường thấy nhất trong các trường đại học hiện nay. Nó dựa trên mô hình dạy học truyền thụ, nói một cách ngắn gọn: tri thức là một đối tượng có thể được chuyển từ người dạy sang người học. Với tất cả sự tiến bộ của hệ thống đào tạo và công nghệ máy tính, phương pháp bài giảng vẫn là một phương pháp chính được sử dụng rộng rãi trong giảng dạy và đào tạo ở các cấp học cao hơn. Phương pháp này hiệu quả và tiết kiệm, có thể giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh, tài liệu có thể được biên soạn một cách có cấu trúc và giáo viên có thể kiểm soát tốt về thời gian và số lượng kiến thức truyền đạt.

Có rất nhiều các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy người học có thể chú trọng nhiều hơn vào tài liệu bài giảng hơn là sách giáo khoa. Giảng bài không chỉ đơn giản là việc đứng trước lớp và đọc thuộc lòng những gì giảng viên biết. Bài giảng trên lớp là một hình thức giao tiếp đặc biệt trong đó giọng nói, cử chỉ, chuyển động, nét mặt và giao tiếp bằng mắt có thể bổ sung, giải thích hoặc làm giảm nội dung.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên thực hiện trình bày, giải thích các nội dung trong bài học một cách trực tiếp, logic, chứa đựng kinh nghiệm về các nội dung có liên quan, đồng thời cũng truyền cảm hứng, kích thích tư duy để thảo luận cởi mở về bài học giúp người học hiểu và đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

Đối với người học cần có sự nghiên cứu trước tài liệu và trong quá trình học cần nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

6.2. Phương pháp thảo luận

Thảo luận là một cuộc trao đổi ý kiến bằng lời nói giữa các thành viên trong nhóm hoặc giữa người dạy và người học. Để thảo luận hiệu quả, sinh viên nên có kiến

thức và thông tin trước về chủ đề sẽ thảo luận. Tham gia thảo luận cho phép các thành viên tổng hợp các ý tưởng và kinh nghiệm từ nhóm, tham gia quá trình tích cực, việc học đạt hiệu quả hơn, nhớ lâu hơn, tránh học vẹt, mỗi người học đều đưa ra ý kiến của mình và phương pháp này kết hợp với phương pháp nào công sẽ phát triển được tính sáng tạo của người học.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hoặc những chủ đề để người học tham gia thảo luận. Người học có thể tham gia chia sẻ, bổ sung ý kiến, thống nhất quan điểm trong một nhóm lớn hoặc chia thành từng nhóm nhỏ, giảng viên sẽ là người cung cấp những thông tin cơ bản về chủ đề, thực hiện điều phối và có những câu hỏi dẫn dắt vấn đề, trong quá trình thảo luận giảng viên sẽ tạo ra môi trường thư giãn để thúc đẩy quá trình thảo luận, khuyến khích các thành viên, các nhóm sử dụng phương pháp nào công để kích thích đưa ra thật nhiều những ý kiến cho vấn đề, các ý kiến đưa ra đều sẽ được tôn trọng, lắng nghe và sau đó được người học tự đánh giá. Sau khi kết thúc cuộc thảo luận giảng viên sẽ thực hiện tổng kết lại kết quả của cuộc thảo luận rút ra kết luận cho vấn đề.

6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống

Phương pháp nghiên cứu tình huống được phát triển chủ yếu trong bối cảnh kinh doanh và pháp luật, các sinh viên được trình bày với một bộ hồ sơ các tình huống dựa trên sự kiện thực tế hoặc một tình huống tưởng tượng và họ được yêu cầu: chỉ để chẩn đoán (các) vấn đề cụ thể; để chẩn đoán (các) vấn đề và cung cấp (các) giải pháp; hoặc đưa ra lý do, ý nghĩa của hành động sau khi cung cấp cả vấn đề cũng như các giải pháp.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên sẽ đưa ra các tình huống ngắn gọn, súc tích, phản ánh các vấn đề thực tế và mở ra một số phản hồi trái ngược nhau. Người học sẽ được khuyến khích làm việc theo nhóm tìm cách xử lý tình huống qua đó từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu. Khi kết thúc tình huống các nhóm sẽ chuẩn bị một bản báo cáo bằng văn bản hoặc một bản trình bày chính thức về cách thức xử lý vụ việc, giảng viên và những người học khác sẽ cùng đánh giá, phản hồi và có những góp ý để hoàn thiện những cách thức xử lý đó. Phương pháp nghiên

cứu tình huống sẽ giúp người học hình thành thêm những kỹ năng giải quyết vấn đề hỗ trợ cho nghề nghiệp của họ sau này.

6.4. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm

Phương pháp giao bài tập là việc giảng viên giao các nhiệm vụ cho người học hoàn thành sau khi được tiếp nhận kiến thức trong bài giảng. Các bài tập, nhiệm vụ giúp người học tổ chức kiến thức, tiếp thu các dữ kiện và chuẩn bị tốt hơn cho các kỳ thi, cho các kỹ năng làm việc. Nó nhấn mạnh vào công việc của từng người học và phương pháp giúp ích cho cả quá trình dạy và học (Kochhar, 2000, tr.358).

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Bài tập cá nhân: Giảng viên giao bài tập cho người học thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Bài tập nhóm: Giảng viên giao bài tập cho nhóm người học thực hiện và hoàn thành, các thành viên trong nhóm cùng làm việc với nhau để hoàn thành nhiệm vụ và kết quả của hoạt động nhóm có thể được trình bày thông qua một bài báo cáo hoặc bài thuyết trình có sự theo dõi, đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

6.5. Phương pháp đóng vai

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Phương pháp này là phương pháp dạy học cơ bản và tốt nhất về kỹ năng giao tiếp, thái độ đối với công việc và con người. Đóng vai là phương pháp dạy học sinh động, chủ động, tạo điều kiện cho người học bộc lộ những ưu điểm để phát huy và những hạn chế để khắc phục. Qua đóng vai người học có thể ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này. Bên cạnh đó, thông qua việc đóng vai cũng giúp cho người học có thể hình dung được vai trò, trách nhiệm của các vị trí công việc, luyện tập cho họ năng lực giải quyết vấn đề theo các vị trí việc làm sao cho phù hợp khi đi làm sau này.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên cho người học tham gia đóng vai để mô tả một lý thuyết quản trị, một tình huống thực tế trong kinh doanh, trong giao tiếp, ... để người học có được sự trải nghiệm, thực hành thực tế từ đó phát huy tính sáng tạo của mình trong việc giải quyết

các vấn đề và rèn luyện được tác phong, thái độ đúng mực, kỹ năng giao tiếp tốt trong công việc.

6.6. Phương pháp Kiến tập, thực tập thực tế

“**Kiến tập**” là quá trình người học được tiếp cận những kiến thức đã học trong thực tế. Cụ thể, người học sẽ được tận mắt quan sát những nội dung trước đây chỉ là lý thuyết, tập làm quen và theo dõi cách xử lý những vấn đề đó trong những môi trường, tình huống cụ thể. Bên cạnh đó, khi trải qua quá trình kiến tập, rất nhiều kỹ năng mềm của người học sẽ được trau dồi và nâng cao hiệu quả.

“**Thực tập**” là hoạt động áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ tại cơ sở thực tế, qua đó củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

“**Thực tập thực tế**” là hoạt động có thể quan sát, kiến tập, thực hành hoặc làm việc thông qua việc tìm hiểu bằng các giác quan tổng thể để nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Kiến tập thực tế: Nhà trường cùng Khoa tổ chức các buổi kiến tập, tham quan thực tế tại các doanh nghiệp, xưởng sản xuất hoặc kiến tập tại phòng kế toán ảo mà giảng viên thiết lập... giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong các lĩnh vực, ngành nghề đã được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Sinh viên viết bài thu hoạch hoặc tiểu luận cuối đợt kiến tập.

Thực tập tốt nghiệp: Sau khi hoàn thành một số môn học và tích lũy số tín chỉ theo yêu cầu, người học sẽ có một khoảng thời gian đi thực tập thực tế (cụ thể là 8 tuần) tại các doanh nghiệp để sinh viên có thể củng cố lại kiến thức, kỹ năng và tập làm quen với môi trường làm việc thực tế. Trong quá trình thực tập người học sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động của công ty nơi thực tập vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đưa ra, tích lũy kinh nghiệm làm việc sau này. Đồng thời, qua hoạt động này cũng đem lại cho người học cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp: thực tập tốt và được nhận vào làm chính thức.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được Khoa Kinh tế chia thành 2 nhóm chính là đánh giá quá trình (Process Assesement) và đánh giá kết thúc học phần (The Exam).

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá quá trình gồm: (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

a. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, người học cần tham gia thường xuyên các buổi học và có những đóng góp trong toàn bộ khóa học nhằm phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần.

b. Đánh giá bài tập

Trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp, người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học thông qua hình thức làm bài cá nhân hoặc làm bài nhóm.

c. Đánh giá thuyết trình

Để giúp người học vừa tiếp nhận được kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp..., ở một số học phần người học được yêu cầu làm việc theo nhóm, giải quyết các tình huống, vấn đề liên quan đến bài học và thuyết trình kết quả của nhóm trước lớp.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Đánh giá này nhằm đưa ra kết luận, đánh giá về sự tiến bộ của người học, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá kết thúc học phần gồm: đánh giá kiểm tra viết, đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, đánh giá thực hành, đánh giá thực tập tại doanh nghiệp, đánh giá khóa luận.

a. Đánh giá kiểm tra viết

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu làm bài tập, trả lời câu hỏi hoặc trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến kiến thức học phần. Bài kiểm tra viết được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho số câu hỏi nhất định dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

c. Đánh giá thực hành

Đối với một số môn học đặc thù liên quan đến thực hành nghề nghiệp, người học được yêu cầu thực hành những nội dung cụ thể về những vấn đề liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

d. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo về những nội dung thực tế thực tập tại doanh nghiệp. Báo cáo được đánh giá cả về nội dung và hình thức trình bày.

e. Đánh giá khóa luận

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề liên quan mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

PP kiểm tra, đánh giá		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá quá trình														
1	Đánh giá chuyên cần									X					
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

PP kiểm tra, đánh giá		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Đánh giá thuyết trình	X		X				X				X		X	
II	Đánh giá kết thúc học phần														
1	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
2	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan					X	X				X	X	X		
3	Đánh giá thực hành										X	X	X		X
4	Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp								X	X	X	X	X		
5	Đánh giá khóa luận					X		X	X	X	X	X	X	X	X

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

7.2.2. Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy	Không nộp bài tập

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
				quy định.	định.	
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích, đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	Không có bài tập.

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và		Cấu trúc bài và slide rất	Cấu trúc bài và slide hợp	Cấu trúc bài và slide	Cấu trúc bài và slide chưa	Cấu trúc bài và slide quá

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
tính trực quan	10%	hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	lý, trực quan và thẩm mỹ.	tương đối hợp lý, rõ ràng.	hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.

7.2.4. Đánh giá kiểm tra viết

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.6. Đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Chuyên cần	10%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Chuẩn bị lý thuyết rất tốt, có hệ thống.	Chuẩn bị lý thuyết tốt.	Chuẩn bị lý thuyết tương đối tốt	Chuẩn bị lý thuyết chưa tốt.	Không chuẩn bị lý thuyết
Thao tác thực hành, xử lý số liệu	50%	Thao tác thực hành, xử lý số liệu rất tốt, rất nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tương đối tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu chưa tốt, còn chậm.	Không thực hành.
Kết quả thực hành	20%	Kết quả thực hành chính xác, đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, đúng theo yêu cầu	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu.	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu nhưng còn một số sai sót.	Kết quả thực hành chưa đúng theo yêu cầu.	Không có kết quả thực hành.

7.2.7. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Chấp hành nội quy đơn vị	10%	Chấp hành rất tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tương đối tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành chưa tốt nội quy đơn vị, một số nội quy chưa chấp hành.	Không chấp hành nội quy đơn vị.
Thái độ làm việc	10%	Thái độ làm việc rất tốt.	Thái độ làm việc tốt.	Thái độ làm việc tương đối	Thái độ làm việc chưa tốt,	Thái độ làm việc không tốt.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
				tốt.	đôi lúc chưa tập trung cho công việc.	
Ý thức học hỏi	10%	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp rất tốt, tích cực nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tốt, có sự nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tương đối tốt, còn hạn chế trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp chưa tốt, rất ít khi trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Không có ý thức học hỏi, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.
Tinh thần đồng đội	10%	Tích cực hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Luôn hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, ít ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Không hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp.
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập rất tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tương đối tốt, còn một số sai sót.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập chưa tốt, còn nhiều sai sót.	Không thu nhận được kiến thức, kỹ năng trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

7.2.8. Đánh giá khóa luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nội dung khóa luận	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác; phân tích, giải thích thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác nhưng phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác; phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán còn nhiều sai sót; giải thích chưa thuyết phục.	Không có nội dung hoặc nội dung trình bày không đúng yêu cầu.
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi nhỏ về trình bày như chính tả, kích cỡ...	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp.
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp, trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tương đối tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; có chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ chưa thích hợp.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Trả lời câu hỏi	30%	Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, súc tích; liên quan trực tiếp đến câu hỏi; lập luận, phân tích rất thuyết phục.	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích khá thuyết phục.	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng chưa thực sự ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục.	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, còn dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không thuyết phục.	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không hợp lý.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: **134 tín chỉ (TC)**

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối kiến thức chung: **32TC**
- Khối kiến thức cơ sở ngành : **44TC**
- Khối kiến thức chuyên ngành: **45TC**
- Thực tập tốt nghiệp: **8TC**
- Khoá luận hoặc các học phần thay thế: **5TC**

8.2. Nội dung chương trình

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
I.	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		31	465				
1	Triết học Mác-Lênin	Cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.						
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		<p>nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam.</p>						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	<p>Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ</p>	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		<p>nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.</p>						
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<p>Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập</p>	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.						
5	Lịch sử Đảng CSVN	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam						
6	Tin học đại cương	Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành tin học văn phòng như làm việc với máy tính trên hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản , thao tác trên bảng tính điện tử, tạo trình chiếu cũng như kiến thức về internet. Giúp sinh viên sử dụng môi trường làm việc năng động sau này	2	30	25	50		Bắt buộc
7	Ngoại ngữ không chuyên 1	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau	2	30	30	15	90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình						
8	Ngoại ngữ không chuyên 2	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trên nền tảng kiến thức của môn Tiếng Anh 1	2	30	30	15	90	Bắt buộc
9	Ngoại ngữ không chuyên 3	Nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh. Sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trên	3	45	45	15	90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		nền tảng kiến thức của môn Tiếng Anh 2						
10	Toán cao cấp	Cung cấp những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích cổ điển. Học xong học phần, sinh viên có một cách nhìn hệ thống về ma trận, hệ phương trình tuyến tính; Phép tính vi phân và tích phân; Phương pháp để giải phương trình vi phân.	3	45	45		90	Bắt buộc
11	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Trang bị những kiến thức cơ bản để sinh viên tính được xác suất của một số bài toán thực tế, ứng dụng thống kê vào các bài toán thực tiễn, biết giải các bài toán kiểm định giả thiết.	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
12	Pháp luật đại cương	Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản được đưa vào trong Chương trình, các vấn đề mới về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Trình bày được những nội dung cơ bản trong các bài học, biết liên hệ thực tiễn và ứng dụng kiến thức đã học vào trong học tập, công tác và trong đời sống;	2	30	30		60	Bắt buộc
13	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	Phân biệt được các loại văn bản: văn bản pháp qui, văn bản hành chính, văn bản hợp đồng. Xác định được hình thức, nội dung và quy trình soạn	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		thảo văn bản						
14	Tâm lý học đại cương	Cung cấp những kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lý người theo quan điểm khoa học. Hiểu rõ cơ sở hình thành các hiện tượng tâm lý người. Nắm được các hiện tượng tâm lý của con người; các phẩm chất và các thuộc tính tâm lý trong cấu trúc nhân cách.	2	30	30		60	Bắt buộc
15	Giáo dục thể chất	Giáo dục cho sinh viên những hiểu biết và những kỹ năng cần thiết về thể dục thể thao, trên cơ sở phát triển thể lực toàn diện và củng cố sức khỏe						Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
16	Giáo dục quốc phòng	Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân nhân, an ninh nhân dân; đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới						Bắt buộc
II.	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		43	660				
17	Kinh tế vi mô	Giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các qui luật kinh tế cơ bản như qui luật	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		cung cầu, qui luật cạnh tranh.						
18	Kinh tế vĩ mô	Giới thiệu cho người học các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế, từ những khái niệm về tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, những yếu tố tác động đến nền kinh tế của một quốc gia và từ đó hiểu rõ các chính sách điều tiết nền kinh tế của Nhà nước	3	45	45		90	Bắt buộc
19	Quản trị học	Giới thiệu các chức năng chính về quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát; một số vấn đề như quản lý thay đổi, quản lý xung đột và nguy cơ; các biện pháp cứu nguy trong quản	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		trị						
20	Tài chính căn bản	Giới thiệu các kiến thức cơ bản về bản chất và nguyên lý tính toán trong các nghiệp vụ tài chính, vận dụng các kiến thức đó để xây dựng các bài toán tài chính trong những hoàn cảnh riêng với môi trường và các điều kiện khác nhau. người học biết giải các dạng bài toán QHTT bằng phương pháp đơn hình hoặc đơn hình mở rộng, nắm bắt khái niệm về bài toán đối ngẫu	2	30	30		60	Bắt buộc
21	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	Cung cấp các kiến thức cơ bản về việc lập các mô hình từ tình	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		huống thực tế, sử dụng các thuật toán để tìm ra phương án tối ưu được thiết lập từ mô hình. Nội dung của môn học được trình bày vắn tắt thông qua 4 chương,						
22	Marketing căn bản	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Marketing, sự vận dụng chúng vào thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp như: hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và thị trường các doanh nghiệp; nhận định nhu cầu khách hàng; phương pháp luận nghiên cứu marketing và nguyên lý ứng xử	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		của doanh nghiệp với thị trường						
23	Nguyên lý thống kê kinh tế	Sinh viên biết thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu cũng như dự đoán được xu hướng phát triển của hiện tượng trong tương lai	3	45	45		90	Bắt buộc
24	Nguyên lý kế toán	Cung cấp cho sinh viên các ngành kinh tế như kế toán, Tài chính Ngân hàng, quản trị kinh doanh những khái niệm, vấn đề cơ bản về kế toán, trang bị nền tảng kiến thức kế toán để học tập nghiên cứu những môn kế toán nâng cao về sau	3	45	45		90	Bắt buộc
25	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		bản, tổng quan về tài chính-Tiền tệ và những nội dung chủ yếu của các hoạt động tài chính - Tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.						
26	Luật Kinh tế	Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật thực định về hầu hết những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, như về chủ thể kinh doanh, về hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh	2	30	30		60	Bắt buộc
27	Thuế	Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững những kiến thức cơ bản về thuế và kỹ năng tính toán số	3	45	30		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		tiền thuế phải nộp ngân sách của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành						
28	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	Học phần này nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, làm việc trong nhiều tình huống khác nhau liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành.	3	45	45		90	Bắt buộc
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Môn học Phương pháp nghiên cứu giúp người học hiểu rõ, phân tích và đánh giá những vấn đề cần nghiên cứu một cách khoa học.	2	30	30		60	Bắt buộc
30	Thanh toán quốc tế	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vấn đề thanh toán trong lĩnh	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		vực ngoại thương, và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái						
31	Tài chính doanh nghiệp	Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên phải nắm được cơ sở lý thuyết về Tài chính doanh nghiệp, các lý thuyết về cấu trúc nguồn vốn và mô hình định giá tài sản vốn; biết phân tích và ra quyết định đầu tư quyết định tài trợ và quyết định phân phối thu nhập của doanh nghiệp	4	60	60		90	Bắt buộc
32	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	Người học nắm được nội dung các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại. Tính toán và giải quyết các nghiệp vụ phát sinh ở Ngân hàng	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		thương mại.						
III	KHÓI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		53	795				
	a. Các học phần bắt buộc		39	585				Bắt buộc
33	Kế toán tài chính 1	Cung cấp những kiến thức tổng quát về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; hướng dẫn hạch toán về Vốn bằng tiền và các khoản nợ phải thu; các phương pháp tính giá và nguyên tắc hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định; hạch toán kế toán tiền lương, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo qui định hiện hành; kiến thức về kế toán tập hợp chi phí và tính giá	4	60	60		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		thành sản phẩm và tìm hiểu về qui trình bán hàng và xác định được kết quả kinh doanh						
34	Kế toán tài chính 2	Cung cấp những kiến thức hướng dẫn hạch toán về kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, kế toán nợ phải trả, Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán thuế và Kế toán hàng hoá.	3	45	45		60	Bắt buộc
35	Kế toán tài chính 3	Cung cấp những kiến thức hướng dẫn hạch toán về kế toán các khoản đầu tư, kế toán bất động sản, kế toán công ty xây lắp...	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
36	Kế toán tài chính 4	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về lập chứng từ, sổ sách kế toán liên quan tới các phân hành kế toán đã học và lập báo cáo tài chính . Giúp người học hình dung ra công việc thực tế của người làm kế toán viên các phân hành, kế toán tổng hợp....	2	30	30		60	Bắt buộc
37	Thị trường chứng khoán	Nội dung cơ bản của Học phần này là nghiên cứu chủ yếu vào thị trường chứng khoán, các kỹ thuật phân tích và đầu tư chứng khoán. Thông qua đó, sinh viên sẽ có kiến thức nắm bắt được tình hình hoạt	2	30	30		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam						
38	Kế toán chi phí	Cung cấp những kiến thức hướng dẫn hạch toán về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Người học biết được các phương pháp đánh giá chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ; các phương pháp tính giá thành sản phẩm tùy theo đặc điểm sản phẩm, qui mô doanh nghiệp	2	30	30		60	Bắt buộc
39	Kế toán quản trị	Cung cấp cho người học những kiến thức về tổ chức công tác kế toán quản trị, phân biệt kế toán quản trị với kế toán tài chính; phân loại chi phí; mối quan hệ	4	60	60		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		CVP; Lập dự toán ngân sách; Phân tích biến động chi phí;Đánh giá trách nhiệm quản lý; Định giá bán sản phẩm.....						
40	Kế toán HCSN	Cung cấp những kiến thức công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp, nghiên cứu các phần hành kế toán như: Kế toán vốn bằng tiền, Kế toán NVL CCDC; Kế toán TSCĐ; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán nguồn kinh phí.....	3	45	45		60	Bắt buộc
41	Kế toán ngân hàng thương mại	Cung cấp những kiến thức công tác kế toán trong các ngân hàng thương mại	3	45	45		60	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
42	Kế toán Mỹ	Cung cấp những kiến thức công tác kế toán quốc tế, nghiên cứu các phần hành kế toán như: Kế toán vốn bằng tiền, Kế toán NVL CCDC; Kế toán TSCĐ; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương....	3	45	45		60	Bắt buộc
43	Kiểm toán	Giới thiệu các kiến thức cơ bản về kiểm toán và hoạt động kiểm toán: bản chất, vai trò của kiểm toán; các loại kiểm toán và môi trường hoạt động của kiểm toán; một số khái niệm, phương pháp quy trình cơ bản trong kiểm toán báo cáo tài chính	3	45	45		90	Bắt buộc
44	Kế toán và khai báo thuế	Trang bị cho sinh viên các kiến	3	45	45		90	Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		thức cơ bản để có thể hiểu được về công tác kế toán thuế và biết khai báo thuế cho doanh nghiệp.						
45	Ứng dụng phần mềm kế toán	Cung cấp cho sinh viên: Kiến thức về phần mềm kế toán và biết cách làm công tác kế toán trên phần mềm kế toán..	4	60	60		120	Bắt buộc
	b. Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)		6/15					Tự chọn
46a	Quản trị doanh nghiệp*	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, xây dựng và tổ chức thực hiện việc quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp. Sinh viên áp dụng trong việc tạo lập, lựa chọn loại hình pháp lý và tổ	3	45	45		90	Tự chọn

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		chức vận hành doanh nghiệp.						
46b	Quản trị tài chính*	Giới thiệu cho sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản về giá trị tiền tệ theo thời gian, mô hình tài chính, thuê tài chính, các loại đòn bẩy, sáp nhập và thâu tóm công ty	3	45	45		90	Tự chọn
46c	Quản trị rủi ro *	Cung cấp kiến thức cơ bản về rủi ro tín dụng gồm nội dung, ý nghĩa, nguyên nhân, cách xử lý. Qua đó quản lý tốt rủi ro khoản vay riêng lẻ và quản lý danh mục cho vay của NHTM, giúp người học có điều kiện công tác tốt tại các	3	45	45		90	Tự chọn

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		NHTM và TCTD khác. Hoàn thành và phát triển các kỹ năng vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh tín dụng của một NHTM hiện đại						
47a	Thẩm định Tín dụng Ngân hàng*	Cung cấp nội dung cơ bản về kinh doanh tín dụng, phương pháp quản lý tín dụng, các chính sách tín dụng và quản lý tín dụng chung của NHNN và riêng của NHTM. Ứng dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết tình huống minh họa cụ thể nhằm đảm nhận và thực hiện được công việc chuyên môn tín dụng trong ngân	3	45	45		90	Tự chọn

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		hàng.						
47b	Thẩm định dự án đầu tư*	Sinh viên có đầy đủ kiến thức cơ bản về dự án đầu tư và quy trình thực hiện thẩm định dự án đầu tư. Có kỹ năng tính toán các chỉ số tài chính liên quan để đánh giá hiệu quả của dự án và lựa chọn đầu tư	3	45	45		90	Tự chọn
	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	Quá trình thực tập nhằm mục đích giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng thực tế về công tác kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh tại đơn vị trên cơ sở lý thuyết đã được học tại trường. Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên phải viết báo cáo thực	8	Thực tập tại đơn vị trong 8 tuần				Bắt buộc

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		tập để thể hiện sự hiểu biết của mình qua quá trình thực tập						
	KHÓA LUẬN HOẶC CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ		5	75				Bắt buộc
	Khóa luận	Tạo điều kiện cho sinh viên có điều kiện và cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau: Giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo; Rèn	5	75			150	Tự chọn

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo.						
	Các học phần thay thế							
48	Thông kê Doanh nghiệp	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp sản xuất, các phương pháp thống kê. Thông kê nghiên cứu Kết quả sản xuất các ngành sản xuất vật chất, Doanh thu, Tình hình sử dụng lao động, quỹ lương, Tài sản, Vốn, Nguyên vật liệu, Chi phí sản xuất	2	30	30		60	Tự chọn
49	Phân tích hoạt động kinh doanh	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc đánh giá quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh của	3	45	45		90	Tự chọn

STT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số Tín chỉ	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Thể loại
		doanh nghiệp, có kỹ năng đưa ra các biện pháp phục vụ cho công tác quản lý và ngăn ngừa các rủi ro trong kinh doanh						
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134	2.010				

8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Sinh viên được cấp tài khoản cá nhân để đăng ký học, xem lịch học, lịch thi, kết quả học tập và lấy đề cương môn học trên hệ thống thông tin sinh viên, được cấp thẻ thư viện để sử dụng tài liệu tại Trung tâm thông tin thư viện của Trường.

Căn cứ vào những điều kiện tiên quyết của các môn học, đơn vị phân phối chương trình giảng dạy các học phần theo trình tự thời gian như sau:

Bảng kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

ST T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I.	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		32										
1	191013	Triết học Mác – Lênin	3		3								
2	191014	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			2							
3	191015	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2						
4	114003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2					
5	191016	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	2							2			
6	121002	Tin học đại cương	2	2									
7	110087	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 1)	2	2									

8	110002	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 2)	2		2							
9	123082	Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 3)	3			3						
10	191007	Toán cao cấp	3	3								
11	123053	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3							
12	116001	Pháp luật đại cương	2	2								
13	118002	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	2								
14	122007	Tâm lý học đại cương	2	2								
15	112037	Giáo dục thể chất*										
16	112000	Giáo dục quốc phòng										
II.	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		44									
17	113002	Kinh tế vi mô	3		3							
18	113003	Kinh tế vĩ mô	3			3						
19	117003	Quản trị học	3				3					
20	201008	Tài chính căn bản	2				2					
21	201007	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2		2							
22	117004	Marketing căn bản	3		3							
23	113001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3						
24	112001	Nguyên lý kế toán	3			3						
25	142218	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3				3					
26	116002	Luật Kinh tế	2		2							
27	119004	Thuế	3			3						
28	142219	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3					3				
29	111005	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2							2		
30	142224	Thanh toán quốc tế	2				2					
31	240010	Tài chính doanh nghiệp	4						4			
32	119001	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	3				3					
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		45									

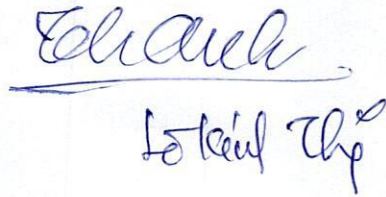
		a. Các học phần bắt buộc										
33	241006	Kế toán tài chính 1	4				4					
34	112006	Kế toán tài chính 2	3					3				
35	142225	Kế toán tài chính 3	3						3			
36	191010	Kế toán tài chính 4	2							2		
37	179008	Thị trường chứng khoán	2					2				
38	112015	Kế toán chi phí	2						2			
39	142220	Kế toán quản trị	4					4				
40	241002	Kế toán hành chính sự nghiệp	3							3		
41	112008	Kế toán ngân hàng thương mại	3						3			
42	142226	Kế toán Mỹ	3						3			
43	112012	Kiểm toán	3							3		
44	142227	Kế toán và khai báo thuế	3						3			
45	172002	Ứng dụng trên phần mềm Kế toán	4							4		
		b. Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)	6								6	
46	117006	Quản trị doanh nghiệp	3									
	117023	Quản trị tài chính	3									
	117008	Quản trị rủi ro	3									
47	142228	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3									
	240049	Thẩm định dự án đầu tư	3									
IV.	112018	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	8									8
V.	111003	KHÓA LUẬN (hoặc các học phần thay thế)	5									5
		Các học phần thay thế										
48	142229	Thống kê doanh nghiệp	2									
49	117016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3									
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	134	13	18	17	19	18	18	18	18	1/3

(*) Không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

Đồng Nai, ngàytháng 01 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH KHOA


Lê Kiều Thy



TS. Nguyễn Thế Khang

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Phạm Văn Chanh